TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-5-2020.
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Nhận và ông Bùi Văn Khởi.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 358/2019/TLST - HNGĐ, ngày 20/12/2019, về việc: Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 12/3/2020; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/TB-TA, ngày 27/3/2020; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 05/2020/TB-TA, ngày 10/4/2020 và số 06/2020/TB-TA, ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1991, vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn O, xã A, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: thôn L, xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Anh Phạm Xuân T1, sinh năm 1991, có mặt.

Địa chỉ: Thôn O, xã A, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Những người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967, vắng mặt.

+ Ông Bùi Văn S, sinh năm 1967, vắng mặt.

Địa chỉ: Đội 6, thôn L, xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Phạm Xuân C, sinh năm 1965, có mặt.

+ Bà Vũ Thị G, sinh năm 1966, có mặt.

Địa chỉ: Thôn O, xã A, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều trình bày: Chị T, anh T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã A, huyện TH, tỉnh Hải Dương, vào ngày 19/10/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng ba năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày, cũng như việc phát triển kinh tế gia đình. Khi hai bên phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện, đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Nay xét thấy tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đề nghị được ly hôn với anh T1. Anh T1 có quan điểm mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, để nuôi dạy con chung nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị T, anh T1 có một con là Phạm Anh M, sinh ngày 02/01/2013. Khi ly hôn, chị T đề nghị giao con cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T1 có quan điểm, nếu vợ chồng ly hôn, đề nghị giao con cho anh nuôi dưỡng. Nếu được nuôi dưỡng con chung, chị T, anh T1 đều không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai người làm chứng là ông C, bà G, ông S, bà T2 (là bố mẹ của đương sự) xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh T1 là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày và đã được gia đình động viên, khuyên bảo. Quan điểm của ông C, bà G đề nghị hòa giải để các bên đương sự về đoàn tụ hôn nhân; nếu các bên đương sự ly hôn, đề nghị giao cháu M cho anh T1 nuôi dưỡng. Ông S, bà T2 đề nghị giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1; giao cháu M cho chị T nuôi dưỡng.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa anh T1 giữ nguyên quan điểm như đã nêu ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tống đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Đương sự chấp hành quy định của pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho chị T ly hôn anh T1. Giao con chung là Phạm Anh M cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; anh T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị T không yêu cầu. Chị T phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vụ án vắng mặt chị Bùi Thị T theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã A vào 19/10/2012, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Xác minh tại UBND xã A và người thân trong gia đình của đương sự, đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nhưng lại không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân; còn chị T thì từ chối về đoàn tụ, cương quyết xin ly hôn. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định, tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử, chị T ly hôn anh T1, là đúng pháp luật và phù hợp với thực tế.

[3]. Về con chung: Xác định chị T, anh T1 có một con là Phạm Anh M, sinh ngày 02/01/2013, hiện tại do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, các bên đương sự đều có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng cháu M. Sau khi xem xét nguyện vọng của hai bên đương sự, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của con, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế cuộc sống của mỗi bên đương sự.

Xét cháu M đã đủ 07 tuổi, có nguyện vọng được ở với chị T. Từ khi sống ly thân, chị T là người nuôi dưỡng con chung, mặt khác cháu M đang sinh sống, học tập ổn định cùng với chị T. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã chứng minh có đầy đủ các điều kiện về nuôi dưỡng con chung. Căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, nguyện vọng của cháu M, cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu M cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế cuộc sống, tránh xáo trộn hoàn cảnh sống, tâm sinh lý, việc học tập của cháu M. Chấp nhận sự tự

nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T có đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T ly hôn anh Phạm Xuân T1.

- Về con chung: Giao con Phạm Anh M, sinh ngày 02/01/2013 cho chị Bùi Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 05 năm 2020 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Phạm Xuân T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008909, ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã A, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuân